

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

1

%

	Tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp (Phân theo ngành kinh tế cấp II)	116,99	104,04	110,90	115,31
Khai khoáng	94,13	100,93	88,47	94,88
Khai khoáng khác	94,13	100,93	88,47	94,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	118,17	104,18	111,83	116,27
Sản xuất chế biến thực phẩm	140,91	105,57	121,19	124,53
Sản xuất đồ uống	96,38	100,45	102,01	96,95
Dệt	101,78	100,97	107,61	103,76
Sản xuất trang phục	104,30	100,95	111,55	108,29
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,93	105,80	88,79	83,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	90,64	100,65	100,48	93,48
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	186,80	101,21	170,12	171,42
In, sao chép bản ghi các loại	108,11	108,09	123,50	108,50
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,85	101,57	88,53	87,91
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,67	107,35	130,43	116,98
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	73,46	101,00	76,77	68,71
Sản xuất kim loại	72,05	108,91	81,58	76,20
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,28	102,98	115,30	106,65
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8,39	101,03	8,40	8,54
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	40,48	100,00	28,33	36,17
Sản xuất xe có động cơ	140,45	101,00	211,05	138,63
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,04	100,97	135,95	110,52
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	52,56	101,89	53,48	53,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,04	102,24	101,63	104,43
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	104,04	102,24	101,63	104,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,22	102,29	106,87	105,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	122,97	102,95	124,03	118,58
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94,65	101,39	89,55	93,33